

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4-BẮC NINH
Bản án số: 83/2025/HNGĐ-ST
Ngày 24-9-2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Thế Vinh

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Nguyễn Thị Yên;

- Ông Nguyễn Tiến Chinh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Huân – Thẩm tra viên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh tham gia phiên
tòa:* Ông Nguyễn Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc
Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2025/TLST-HNGĐ ngày
ngày 25/7/2025, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.
Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày
05/9/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2025/QĐST-HNGĐ ngày
17/9/2025, giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Anh Phan Văn T, sinh ngày 11/10/1989.

Nơi cư trú: Thôn B, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

Căn cước công dân số: 024089007504 (có mặt).

-*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T1, sinh ngày 10/10/ 1991.

Nơi cư trú: Thôn B, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

Căn cước công dân số: 024191005445 (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng thương mại cổ phần
L (L1)

Đ chỉ: Tòa nhà LPN Tower, số B, T, phường H, thành phố Hà Nội. (Vắng
mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là anh Phan Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T1 kết hôn năm 2021 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã B, huyện L nay là UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn, anh và chị T1 về ở với nhau ngay, thời gian đầu 2 người sống hạnh phúc và đã có 2 con chung:

Phan Minh A, sinh ngày 27/02/2019;

Phan Diệu V, sinh ngày 26/8/2021.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do: Trong những năm gần đây, vợ chồng không thống nhất được việc làm ăn kinh tế, bất đồng quan điểm, cãi nhau thường xuyên; việc làm ăn của chị T1 không thuận lợi, bị thua lỗ nhiều, dẫn đến vay nợ nhiều không trả được. Anh đã phải thế chấp nhà đất để trả nợ vẫn không hết. Hai người đã ly thân từ tháng 8-2024 đến nay, không còn quan hệ vợ chồng nữa. Do không còn tình cảm, nên anh đề nghị Tòa án cho được ly hôn chị T1.

- Về con chung: Anh và chị T1 có 2 con chung như trình bày ở trên. Chị T1 nợ nần nhiều, không đủ điều kiện kinh tế để nuôi con, nên anh xin nuôi 2 con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung cho anh là 2.500.000 đồng/1 con/tháng 2 con là 5.000.000 đồng/2 con/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản: Anh và chị T1 có các tài sản sau:

Xe mô tô SH biển kiểm soát: 98F1-391.40 mang tên chị T1 trị giá 30.000.000 đồng, hiện chị T1 đang quản lý.

Xe máy điện biển kiểm soát: 98AE-088.79 trị giá 8.000.000 đồng, mang tên chị T1, chị T1 đang quản lý.

Xe ô tô KIA Cerato biển kiểm soát: 98A-484.10 sản xuất năm 2016 trị giá 250.000.000 đồng mang tên anh, anh đang quản lý

02 kệ hàng sắt và 1 bộ máy vi tính trị giá 15.000.000 đồng chị T1 đang quản lý.

Nhà cấp 4 và đất (đất diện tích 82,5m²) tại làn 2, khu dân cư S xã L, tỉnh Bắc Ninh trị giá 3.000.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản: 30.000.000 đồng + 8.000.000 đồng + 250.000.000 đồng + 15.000.000 đồng + 3.000.000.000 đồng = 3.303.000.000 đồng.

Nợ Ngân hàng TMCP L khoảng 2,6 tỷ đồng và lãi.

Tài sản sau khi trừ nợ còn:

3.303.000.000 đồng - 2.600.000.000 đồng = 703.000.000 đồng (bảy trăm linh ba triệu đồng).

Anh xin hưởng toàn bộ tài sản và anh sẽ có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng.

- Tại lời khai ngày 07/8/2025, anh T xin rút 1 phần yêu cầu chia tài sản, cụ thể:

Các tài sản rút yêu cầu chia gồm: Xe mô tô SH biển kiểm soát: 98F1-391.40; xe máy điện biển kiểm soát: 98AE-088.79; xe ô tô KIA Cerato biển kiểm soát: 98A-484.10; 02 kệ hàng sắt và 1 bộ máy vi tính.

Anh chỉ yêu cầu chia: Nhà cấp 4 và đất (đất diện tích 82,5m²) tại làn 2, khu dân cư S xã L, tỉnh Bắc Ninh và giải quyết nợ Ngân hàng TMCP L 2,6 tỷ đồng và lãi.

** Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phan Văn T kết hôn năm 2021 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L. Nay là UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn, chị và anh T về ở với nhau ngay, thời gian đầu hai người sống hạnh phúc và đã có 2 con chung:

Phan Minh A, sinh ngày 27/02/2019;

Phan Diệu V, sinh ngày 26/8/2021.

Nguyên nhân mâu thuẫn gia đình: Do quan hệ làm ăn kinh tế, chị không thống nhất, từ năm 2021-2022 chị đầu tư vào kinh doanh bất động sản, nhưng bị thua lỗ, dẫn đến nợ một số người. Hai vợ chồng cãi nhau và đã ly thân khoảng 1 năm nay, không còn quan hệ vợ chồng cũng như kinh tế nữa.

Anh T xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn,

- Về con chung: Do điều kiện kinh tế của chị không có. Nếu phải ly hôn, anh T xin nuôi 2 con, chị đồng ý.

- Về tài sản: Theo đơn khởi kiện của anh T ghi có các tài sản: Xe mô tô SH biển kiểm soát: 98F1-391.40 đăng ký mang tên chị, hiện chị đang quản lý; xe máy điện biển kiểm soát: 98AE-088.79 đăng ký mang tên chị, hiện chị đang quản lý; xe ô tô KIA Cerato biển kiểm soát: 98A-484.10 đăng ký mang tên anh T, hiện anh T đang quản lý, 02 kệ hàng sắt và 1 bộ máy vi tính.

Nợ N hành Lộc Phát 2,6 tỷ đồng. Lý do nợ Ngân hàng là chị vay tiền để đầu tư và bảo anh T ký để vay tiền. Khi vay tiền, chị sử dụng vào đầu tư, nhưng do thua lỗ, nên giờ không có khả năng trả nợ, tài sản là nhà đất đã thế chấp.

Tại lời khai tiếp theo, chị T1 có ý kiến: Việc anh T rút một phần yêu cầu chia tài sản, chị đồng ý.

Chị đồng ý giao cho anh T quản lý, sử dụng: Nhà cấp 4 và đất (đất diện tích 82,5m²) tại làn 2, khu dân cư S xã L, tỉnh Bắc Ninh.

Anh T có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng TMCP L: Nợ gốc 2,6 tỷ đồng, nợ lãi: 14.424.658 đồng và nợ thẻ tín dụng: 50.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng thương mại cổ phần L do Phòng G trình bày tại văn bản ngày 16/9/2025:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số: HDTD3032024121 ngày 16/9/2024 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số: 01/HDDTD3032024121 ngày 07/7/2025. Tính đến ngày 24/9/2025 anh T chị T1 còn nợ Ngân hàng:

- Nợ gốc: 2.590.050.000 đồng.

- Số tiền lãi: 14.000.000 đồng;

Phạt nợ quá hạn theo hợp đồng là: 10.500.000 đồng.

Tổng cộng: 2.614.550.000 đồng.

Đối với thẻ tín dụng: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Yêu cầu anh T, chị T1 phải số nợ trên. Trường hợp anh T chị T1 không trả được nợ cho Ngân hàng hoặc trả nợ không đầy đủ, thì Ngân hàng yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản...

* Tại biên bản làm việc ngày 18/9/2025, anh T chị T1 xác nhận: Còn nợ Ngân hàng như ý kiến của Ngân hàng trình bày là đúng

Ngày 16/9/2024 có ký hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng L1 số: HDTD3032024121. Sau đó ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số: 01/HDDTD3032024121 ngày 07/7/2025. Anh T và chị T1 đã vay của Ngân hàng 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng). Các khoản trong hợp đồng là đúng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số: HDDTC3032024050 ngày 16/9/2024.

Tính đến ngày 16/9/2025 anh T và chị T1 còn nợ Ngân hàng:

- Nợ gốc: 2.600.000.000 đồng.

- Số tiền lãi: 13.890.411 đồng;

Phạt nợ quá hạn theo hợp đồng là: 4.831.053 đồng.

Tổng cộng: 2.618.721.464 đồng.

Đối với thẻ tín dụng: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) là số tiền chị T1 vay, nhưng là nợ chung của vợ chồng.

* Ngày 04/9/2025 Tòa án đã định giá tài sản, kết quả:

- 01 nhà cấp 4 xây năm 2014 có giá 152.000.000 đồng;

- Đất ở thuộc khu dân cư S, làn 2, diện tích 82,5m² có giá 3,2 tỷ đồng.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

- Anh Phan Văn T trình bày: Chị T1 kinh doanh bất động sản, do làm ăn thua lỗ, nên nợ nần nhiều người, anh đã phải cầm cố hết tài sản để trả nợ, nhưng không hết. Đến tháng 8-2024, anh đã đưa 2 con về nhà mẹ đẻ ở, anh và chị T1 chính thức sống ly thân, không còn quan hệ vợ chồng nữa, về kinh tế anh và chị T1 cũng không liên quan gì, anh làm và nuôi con; còn chị T1 làm chủ yếu để trả nợ, hai người không còn quan tâm đến nhau. Nay anh đã hết tình cảm với chị T1 và đề nghị được ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T1 có 2 con chung là: Phan Minh A, sinh ngày 27/02/2019 và Phan Diệu V, sinh ngày 26/8/2021. Ly hôn anh xin nuôi 2 con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung cho anh là 2.500.000 đồng/1con/tháng 2 con là 5.000.000 đồng/2 con/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản: 01 nhà cấp 4 xây năm 2014 có giá 152.000.000 đồng và đất ở thuộc khu dân cư số 1, làn 2, diện tích 82,5m² có giá 3,2 tỷ đồng.

Nợ Ngân hàng L1 như Ngân hàng trình bày là đúng.

Nợ gốc: 2.590.050.000 đồng.

Số tiền lãi: 14.000.000 đồng;

Phạt nợ quá hạn theo hợp đồng là: 10.500.000 đồng.

Tổng cộng: 2.614.550.000 đồng.

Đối với thẻ tín dụng: 50.000.000 đồng.

Anh xin nhận nhà và đất, anh đồng ý trả nợ Ngân hàng. Đề nghị Toà án ghi trách nhiệm trả nợ Ngân hàng cho anh vào bản án để anh thực hiện việc trả nợ ngay và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các tài sản gồm: Xe mô tô SH biển kiểm soát: 98F1-391.40; xe máy điện biển kiểm soát: 98AE-088.79; xe ô tô KIA Cerato biển kiểm soát: 98A-484.10; 02 kệ hàng sắt và 1 bộ máy vi tính anh rút yêu cầu, không yêu cầu Toà án chia.

- Chị Nguyễn Thị T1 trình bày: Anh T xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Hiện nay chị nợ nhiều người, chị đồng ý để anh T nuôi 2 con và chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T là 2.500.000 đồng/1con/tháng 2 con là 5.000.000 đồng/2con/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản: 01 nhà cấp 4 xây năm 2014 có giá 152.000.000 đồng và đất ở thuộc khu dân cư số 1, làn 2, diện tích 82,5m² có giá 3,2 tỷ đồng. tài sản đã thế chấp Ngân hàng.

Nợ Ngân hàng L1 như Ngân hàng:

Nợ gốc: 2.590.050.000 đồng.

Số tiền lãi: 14.000.000 đồng;

Phạt nợ quá hạn theo hợp đồng là: 10.500.000 đồng.

Tổng cộng: 2.614.550.000 đồng.

Đối với thẻ tín dụng: 50.000.000 đồng.

Khoản nợ trên là chị vay tiền để trả nợ và chị bảo anh T ký giấy vay tiền cùng, nên là nợ chung.

Chị đồng ý giao nhà và đất cho anh T quản lý, sử dụng, anh T có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng. Đề nghị Tòa án ghi trách nhiệm trả nợ cụ thể cho anh

T trong bản án; nếu anh T không trả được nợ, chị đồng ý cho phát mại tài sản theo hợp đồng thế chấp đã ký với Ngân hàng.

Anh T rút một phần yêu cầu chia tài sản, chị đồng ý.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến:*

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã được Tòa án cho thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của đương sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 33, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình 2014; các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Phan Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

- Về con chung: Giao cháu Phan Minh A, sinh ngày 27/02/2019 và cháu Phan Diệu V, sinh ngày 26/8/2021 cho anh Phan Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị T1 được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung là 2.500.000 đồng/01 con/tháng, tức 02 con là 5.000.000 đồng/02 con/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản, nợ chung:

+ Giao cho anh T quản lý, sử dụng đất ở diện tích 82,5m² thuộc khu dân cư S, làn 2, xã L trị giá 3.200.000.000 đồng và nhà cấp 4 loại 2, lợp tôn trị giá 152.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 3.352.000.000 đồng

+ Anh T phải trả nợ cho Ngân hàng L1 tính đến ngày 16/9/2025 số tiền là: 2.668.721.464 đồng, trong đó: Nợ gốc: 2.600.000.000 đồng; nợ tiền lãi: 13.890.411 đồng; Phạt nợ quá hạn theo hợp đồng là: 4.831.053 đồng; nợ thẻ tín dụng: 50.000.000 đồng.

- Về án phí: Anh T phải chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn và 31.331.000 đồng án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp; chị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Anh Phan Văn T có đơn xin ly hôn chị Nguyễn Thị T1, giải quyết về con chung và chia tài sản. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định quan hệ pháp luật là: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã L, tỉnh Bắc Ninh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Bắc Ninh.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt L1.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phan Văn T và chị Nguyễn Thị T1 kết hôn năm 2021 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L nay là UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh. Nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh T và chị T1 về ở với nhau ngay, thời gian đầu 2 người sống hạnh phúc và đã có 2 con chung là: Phan Minh A, sinh ngày 27/02/2019 và Phan Diệu V, sinh ngày 26/8/2021.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do: Trong những năm gần đây, anh T và chị T1 không thống nhất được việc làm ăn kinh tế, hai vợ chồng bất đồng quan điểm, cãi nhau thường xuyên; chị T1 kinh doanh bất động sản thua lỗ, nợ nần nhiều người. Hai người đã ly thân từ tháng 8-2024 đến nay, không còn quan hệ vợ chồng nữa.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để anh T và chị T1 về đoàn tụ. Tuy nhiên anh T và chị T1 thống nhất ly hôn. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn tình cảm với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị T1.

[5] Về con chung: Anh T và chị T1 có 2 con chung là: Phan Minh A, sinh ngày 27/02/2019 và Phan Diệu V, sinh ngày 26/8/2021.

Anh T và chị T1 thống nhất giao 2 con cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung. Xét thấy: Việc anh T và chị T1 thỏa thuận giao con chung cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp, cần chấp nhận, giao 2 con chung cho anh T nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự thoả thuận chị T1 cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T 2.500.000 đồng/1 con/tháng, 2 con là 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp, cần chấp nhận.

Về quyền thăm con: Chị T1 có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở đương sự thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung cho phù hợp, nếu sau này các đương sự có yêu cầu và theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[6] Về tài sản chung: Anh T và chị T1 có tài sản:

- 01 nhà cấp 4 xây năm 2014 có giá 152.000.000 đồng;

- Đất ở thuộc khu dân cư S, làn 2, diện tích 82,5m² có giá 3,2 tỷ đồng.

Tổng giá trị: 3,2 tỷ đồng + 152.000.000 đồng = 3.352.000.000 đồng.

Anh T và chị T1 xác nhận còn nợ Ngân hàng L1:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số: HDTD3032024121 ngày 16/9/2024 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số: 01/HDDTD3032024121 ngày 07/7/2025. Tính đến ngày 24/9/2025 anh T chị T1 còn nợ Ngân hàng:

- Nợ gốc: 2.590.050.000 đồng.

- Số tiền lãi: 14.000.000 đồng;

Phạt nợ quá hạn theo hợp đồng là: 10.500.000 đồng.

Tổng cộng: 2.614.550.000 đồng.

Đối với thẻ tín dụng: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Ngân hàng đề nghị anh T chị T1 phải trả số nợ này.

Anh T và chị T1 thống nhất thoả thuận: Giao cho anh T quản lý, sử dụng nhà và đất. Nhưng anh T phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng.

Xét thấy: Các đương sự thống nhất phân chia tài sản như trên là phù hợp, cần chấp nhận.

Chia cho anh T: 01 nhà cấp 4 xây năm 2014 có giá 152.000.000 đồng và Đất ở thuộc khu dân cư số 1, làn 2, diện tích 82,5m² có giá 3,2 tỷ đồng. Đất đã được cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Anh T phải trả nợ L1: Tính đến ngày 24/9/2025 là:

- Nợ gốc: 2.590.050.000 đồng.

- Số tiền lãi: 14.000.000 đồng;

Phạt nợ quá hạn theo hợp đồng là: 10.500.000 đồng.

Tổng cộng: 2.614.550.000 đồng.

Đối với thẻ tín dụng: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Theo Hợp đồng tín dụng: HDTD3032024121. Sau đó ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số: 01/HDDTD3032024121 ngày 07/7/2025 và lãi suất tiếp theo cho đến khi thanh toán xong nợ.

Trường hợp anh T không trả hoặc trả nợ không đầy đủ, thì L1 có quyền phát mại tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số:

HDDTC3032024050 ngày 16/9/2024 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng thương mại cổ phần L và bên thế chấp là anh Phan Văn T, chị Nguyễn Thị T1. Hợp đồng được công chứng bởi Văn phòng C ngày 16/9/2024.

Anh T được hưởng số tiền chênh lệch về tài sản sau khi trả xong nợ:

3.352.000.000 đồng - 2.614.550.000 đồng = 687.450.000 đồng.

Anh Phan Văn T được nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thanh toán nợ xong cho Ngân hàng thương mại cổ phần L.

- Anh Phan Văn T được đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của BLTTDS.

Anh T xin chịu 150.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

Chị T1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

Anh T phải chịu tiền án phí dân sự về chia tài sản là: 31.498.000 đồng

[8] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Báo cho nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Báo cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 51, 55, 82, 83, 33 và 38 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phan Văn T và chị Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: Giao cho anh Phan Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con Phan Minh A, sinh ngày 27/02/2019 và Phan Diệu V, sinh ngày 26/8/2021 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị T1 có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T1 thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Phan Văn T 2.500.000đồng/1con/tháng (hai triệu năm

trăm ngàn đồng/một con/một tháng), 2 con là 5.000.000 đồng/tháng (năm triệu đồng/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Thời điểm cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về tài sản:

- Chia cho anh Phan Văn T: Đất ở diện tích 82,5m² tại thửa số: 113, tờ bản đồ số: 41; địa chỉ: L, khu dân cư S, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là: Làn 2, khu dân cư S, xã L, tỉnh Bắc Ninh). Đất đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri: DO 466106, sổ vào sổ cấp GCN: Cn 06562 T228-Q21 ngày 25/01/2024 mang tên ông Lưu Hoàng Đ1 và bà Nguyễn Thị T2. Tại trang 3 của giấy ghi: Chuyển nhượng cho ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị T1, được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L xác nhận ngày 06/9/2024 và 01 nhà cấp 4 xây trên đất.

- Anh Phan Văn T phải có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng thương mại cổ phần L. Tính đến ngày 24/9/2025 là:

- Nợ gốc: 2.590.050.000 đồng (hai tỷ năm trăm chín mươi triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

- Số tiền lãi: 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng);

Phạt nợ quá hạn theo hợp đồng là: 10.500.000 đồng (mười triệu năm trăm ngàn đồng).

Tổng cộng: 2.614.550.000 đồng (hai tỷ sáu trăm mười bốn triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng).

Đối với thẻ tín dụng: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Theo Hợp đồng tín dụng: HDTD3032024121 ngày 16/9/2024 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số: 01/HDDT3032024121 ngày 07/7/2025 và lãi suất tiếp theo các hợp đồng tín dụng trên cho đến khi thanh toán xong nợ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh Phan Văn T không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng thương mại cổ phần L có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại các tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 82,5m² tại thửa số: 113, tờ bản đồ số: 41; địa chỉ: L, khu dân cư S, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (nay là: Làn 2, khu dân cư S, xã L, tỉnh Bắc Ninh). Đất đã được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri: DO 466106, sổ vào sổ cấp GCN: CN 06562 T228-Q21 ngày 25/01/2024; tại trang 3 của giấy ghi tên ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị T1 và tài sản gắn liền với đất là nhà cấp 4. Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: HDDTC3032024050 ngày 16/9/2024 giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng thương mại cổ phần L và bên thế chấp là anh Phan Văn T, chị Nguyễn Thị T1. Hợp đồng được công chứng bởi Văn phòng C ngày 16/9/2024.

Anh Phan Văn T được nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thanh toán nợ xong cho Ngân hàng thương mại cổ phần L.

- Anh Phan Văn T được đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (tiền án phí không tính lãi).

4. Về án phí:

- Anh Phan Văn T phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình và 31.498.000 đồng (ba mươi một triệu bốn trăm chín mươi tám ngàn đồng) tiền án phí chia tài sản. Tổng cộng là: 31.648.000 đồng.

Tiền án phí được khấu trừ vào số tiền 16.300.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003084 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Anh T còn phải nộp tiếp: 15.384.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm tám mươi tư ngàn đồng).

- Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS.

Báo cho nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Báo cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 4 - Bắc Ninh;
- Thi hành án DS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Lục Nam, tỉnh Bắc Ninh;
- Đương sự;
- Lưu HS+VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Dương Thế Vinh

